

Trục vít
ELGA-BS-KF-150- -
Số bộ phận: 8024921

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Hành trình làm việc	50 mm...3000 mm
Kích thước	150
đường kính trục chính	40 mm
Tăng trục chính	40 mm/vòng
Vị trí lắp đặt	bất kì
Dẫn hướng	Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn
Cấu trúc xây dựng	Trục tuyến tính cơ điện với vít me bi
Loại động cơ	Động cơ bước Động cơ servo
Loại trục chính	Vít me bi
Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường	Tương đối
Tăng tốc tối đa	15 m/s ²
Số vòng quay tối đa	3000 1/phút
Tốc độ tối đa	2 m/s
Độ chính xác lặp lại	±,02 mm
Thời gian bật	100%
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Mức độ bảo vệ	IP40
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 °C...60 °C
Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2	4700000 mm ⁴
Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2	11800000 mm ⁴
Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa	4.4 N m
Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu	2.2 N m
Lực tối đa Fy	5500 N
Lực tối đa Fz	11000 N
Lực tối đa Fy trục tổng thể	5500 N
Lực tối đa Fz trục tổng thể	11000 N
Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	20240 N
Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	40480 N
Thời điểm tối đa Mx	167 N m
Max. Moment My	1150 N m

Đặc tính	Giá trị
Mô-men tối đa Mz	1150 N m
Mô men tối đa Mx trục tổng thể	167 N m
Mô men tối đa My trục tổng thể	1150 N m
Mô men tối đa Mz trục tổng thể	1150 N m
Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	615 N m
Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	4232 N m
Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)	4232 N m
Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng	111 mm
Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động	4000 N
Lực nạp tối đa Fx	6400 N
Mômen quán tính xoắn Nó	783000 mm ⁴
Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình	18.031 kgcm ²
Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải	0.4053 kgcm ²
Mô men quán tính khối lượng JO	8.63 kgcm ²
Nạp liệu không đổi	40 mm/vòng
Tuổi thọ tham khảo	5000 km
Khối lượng di chuyển	10514 g
Trọng lượng ổ trượt bổ sung	5900 g
Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm	25100 g
Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm	213 g
Độ võng động (Tải trọng di chuyển)	0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm
Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)	0,1% chiều dài của trục
Vật liệu nắp cuối	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Hồ sơ vật liệu	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Chất liệu của băng che	thép cao cấp không gỉ
Vật liệu nắp truyền động	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt	Thép
Vật liệu ray dẫn hướng	Thép
Vật liệu các ổ trượt	Hợp kim nhôm rèn anốt hóa
Vật liệu đai ốc trục chính	Thép
Trục chính vật liệu	Thép